

Số: /QĐ-SNN

Thái Nguyên, ngày tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 của một số đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3100/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2574/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 của một số đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Quyết định số 801/QĐ-SNN ngày 30/12/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị trực thuộc Sở;

Căn cứ Thông báo số 4165/STC-HCSN ngày 24/10/2023 của Sở Tài chính về việc thông báo điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 của một số đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT, cụ thể như sau:

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Lý do điều chỉnh: Do thay đổi biên chế giữa các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT.

Các nội dung khác không thay đổi giữ nguyên theo Quyết định số 801/QĐ-SNN ngày 30/12/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

Điều 2. Căn cứ điều chỉnh dự toán năm 2023, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở; Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- KBNN tỉnh;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Sỹ

Phụ lục: ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NSNN NĂM 2023 CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNN ngày /10/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Chương – Loại – Khoản	Kinh phí đã giao tại Quyết định số 801/QĐ-SNN ngày 30/12/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều chỉnh		Dự toán kinh phí sau điều chỉnh
				Tăng	Giảm	
A	Quản lý Nhà nước		3.268.000.000	43.600.000	43.600.000	3.268.000.000
I	Kinh phí tự chủ		3.268.000.000	43.600.000	43.600.000	3.268.000.000
1	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Mã QHNS: 1121059)	412-340-341	2.058.000.000	0	43.600.000	2.014.400.000
-	Quỹ tiền lương, chi hoạt động thường xuyên		2.058.000.000		43.600.000	2.014.400.000
2	Văn phòng điều phối chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (Mã QHNS: 1110114)	412-340-341	1.210.000.000	43.600.000	0	1.253.600.000
-	Quỹ tiền lương, chi hoạt động thường xuyên		1.210.000.000	43.600.000		1.253.600.000
B	Sự nghiệp		19.262.000.000	363.500.000	363.500.000	19.262.000.000
I	Kinh phí thường xuyên		19.262.000.000	363.500.000	363.500.000	19.262.000.000
1	Trung tâm Giống cây trồng vật nuôi và Thủy sản (Mã QHNS: 1129157)	412-280-281	2.797.000.000	0	64.000.000	2.733.000.000
	Quỹ tiền lương, chi hoạt động thường xuyên		2.797.000.000		64.000.000	2.733.000.000
2	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT nông thôn (Mã QHNS: 1072110)	412-280-283	2.770.000.000	0	64.000.000	2.706.000.000

STT	Đơn vị/Nội dung	Chương – Loại – Khoản	Kinh phí đã giao tại Quyết định số 801/QĐ-SNN ngày 30/12/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều chỉnh		Dự toán kinh phí sau điều chỉnh
				Tăng	Giảm	
	Quỹ tiền lương, chi hoạt động thường xuyên		2.770.000.000		64.000.000	2.706.000.000
3	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản (Mã QHNS: 1016936)	412-280-281	1.639.000.000	64.000.000	-	1.703.000.000
	Quỹ tiền lương, chi hoạt động thường xuyên		1.639.000.000	64.000.000		1.703.000.000
4	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Mã QHNS: 1119691)	412-280-281	1.507.000.000	-	128.000.000	1.379.000.000
	Quỹ tiền lương, chi hoạt động thường xuyên		1.507.000.000		128.000.000	1.379.000.000
5	Ban Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ (Mã QHNS: 1121059)	412-280-282	4.366.000.000	-	64.000.000	4.302.000.000
	Quỹ tiền lương, chi hoạt động thường xuyên		4.366.000.000		64.000.000	4.302.000.000
6	Trung tâm Khuyến nông (Mã QHNS: 1038162)	412-280-281	3.774.000.000	256.000.000	-	4.030.000.000
	Quỹ tiền lương, chi hoạt động thường xuyên		3.774.000.000	256.000.000		4.030.000.000
7	Chi cục Kiểm lâm (Mã QHNS: 1114876)	412-280-282	1.747.000.000	43.500.000	0	1.790.500.000
	Quỹ tiền lương, chi hoạt động thường xuyên		1.747.000.000	43.500.000		1.790.500.000
8	Văn phòng điều phối chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (Mã QHNS: 1110114)	412-280-281	662.000.000		43.500.000	618.500.000
	Quỹ tiền lương, chi hoạt động thường xuyên		662.000.000		43.500.000	618.500.000
	Tổng cộng		22.530.000.000	407.100.000	407.100.000	22.530.000.000

